BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
1	ẤP DÂN THẮNG 1	QUỐC LỘ 22	GIÁP XÃ XUÂN THỚI SƠN	550
2	ẤP DÂN THẮNG 2	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	550
3	ẤP ĐÌNH 4 (TÂN XUÂN)	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	LÊ THỊ HÀ	440
4	ẤP TAM ĐÔNG	ĐẶNG THÚC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	400
5	ẤP THỐNG NHẤT 2 - NHỊ TÂN 1	QUỐC LỘ 22	NHÀ ÔNG MỘT EM	590
6	BÀ ĐIỂM 12 (BÀ ĐIỂM)	QUỐC LỘ 1A	BÀ ĐIỂM 8	660
7	BÀ ĐIỂM 2	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỚI THƯỢNG	660
8	BÀ ĐIỂM 3 (BÀ ĐIỂM)	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỚI THƯỢNG	660
9	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ẢNH THỦ	PHAN VĂN HỚN	660
10	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ẢNH THỦ	QUỐC LỘ 22	880
11	BÀ ĐIỂM 7	NGUYỄN ẢNH THỦ	QUỐC LỘ 22	1.320
12	BÀ ĐIỂM 8	PHAN VĂN HỚN	QUỐC LỘ 22	1.540
13	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	2.640
14	BÙI CHU	NGUYỄN ẢNH THỦ	HỒ NGỌC CẨN	1.760
15	BÙI CÔNG TRỪNG	CẦU VÕNG	NGÃ 3 ĐỒN	990
16	BÙI VĂN NGỮ	NGÃ 3 BẦU	NGUYỄN ẢNH THỦ	1.430
17	ĐẶNG CÔNG BỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		550
18	ĐẶNG THÚC VỊNH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỚI TỨ	880
		NGÃ 4 THỚI TỨ	CẦU RẠCH TRA (GIÁP HUYỆN CỦ CHI)	770
19	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CŨ	CẦU XÁNG	770
		CẦU XÁNG	NGÃ 3 LÁNG CHÀ (GIÁP HUYỆN CỦ CHI)	550
20	ĐÔNG TÂM	NGUYỄN ẢNH THỦ	QUỐC LỘ 22	660
21	ĐÔNG THẠNH 2-2 (ĐÔNG THẠNH)	ĐÔNG THẠNH 2-3A	ĐÔNG THẠNH 2	350
22	ĐÔNG THẠNH 4-2 (ĐÔNG THẠNH)	ĐẶNG THÚC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 4	440
23	ĐÔNG THẠNH 4-1 (ĐÔNG THẠNH)	ĐÔNG THẠNH 4-2	ĐÔNG THẠNH 4	550
24	ĐƯỜNG 02 - ẤP MỚI 2	TÔ KÝ	MỸ HUỀ	400
25	ĐƯỜNG ẤP ĐÌNH 2	TRUNG MỸ	BÀ TRIỆU	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
26	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP -TÂN THỚI NHÌ-XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC)	NGÃ 3 ÔNG TRÁC	NGÃ 4 HỒNG CHÂU-QUỐC LỘ 22	660
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	TỈNH LỘ 14	440
		TỈNH LỘ 14	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	400
27	ĐƯỜNG ĐÔNG THẠNH 1 (ĐÔNG THẠNH)	ĐẶNG THÚC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
28	ĐƯỜNG ĐÔNG THẠNH 2	BẾN ĐÒ THỚI THUẬN	TRẦN QUANG CƠ	440
29	ĐƯỜNG ĐÔNG THẠNH 5	ĐẶNG THÚC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
30	ĐƯỜNG KP1-01 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÃ 3 VIỆT HÙNG)	Đ BÀ TRIỆU	1.320
31	ĐƯỜNG KP1-02 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.KP1-01	MƯƠNG TIÊU (NHÀ ÔNG ÚT TRA)	1.100
32	ĐƯỜNG KP1-03 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÃ 3 ĐÌNH)	Đ BÀ TRIỆU	1.320
33	ĐƯỜNG KP2-01 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NGÂN HÀNG THƯƠNG TÍN)	Đ LÝ THƯỜNG KIỆT	1.100
34	ĐƯỜNG KP2-02 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.KP2-01	MƯƠNG THOÁT NƯỚC (NHÀ ÔNG HAI CHÂU)	880
35	ĐƯỜNG KP3-01 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG HẢI)	HƯƠNG LỘ 60 (TRƯỜNG NGUYỄN AN NINH)	1.100
36	ĐƯỜNG KP3-07 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG TƯ TRÚ)	HƯƠNG LỘ 60 (NHÀ ÔNG CHUYỀN)	1.100
37	ĐƯỜNG KP3-08 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÝ THƯỜNG KIỆT (NHÀ ÔNG 2 ON)	NHÀ ÔNG LIA	1.100
38	ĐƯỜNG KP8-15 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	Đ.LÊ THỊ HÀ	RẠCH HÓC MÔN	1.100
39	ĐƯỜNG SỐ 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	NGUYỄN THỊ SÓC	550
40	ĐƯỜNG SỐ 2 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 9 MỸ HÒA 2	550
41	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN THỊ SÓC	QUỐC LỘ 22	550
42	ĐƯỜNG SỐ 4 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HẺM CỤT MỸ HÒA 2	550
43	ĐƯỜNG SỐ 5 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 8 MỸ HÒA 2	550
44	ĐƯỜNG SỐ 6 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HẺM CỤT MỸ HÒA 2 GẦN ĐƯỜNG SỐ 11	550
45	ĐƯỜNG SỐ 7 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	HẺM CỤT GẦN ĐƯỜNG SỐ 11	550
46	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÝ THƯỜNG KIỆT	1.100
		LÝ THƯỜNG KIỆT	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
47	ĐƯỜNG TÂN HIỆP	THỚI TÂY - TÂN HIỆP (HẠT ĐIỀU HUỲNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGƠI)	550
48	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	330
49	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 5	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	550
50	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	330
51	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	440
52	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG THỚI TÂY-TÂN HIỆP	440
53	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 2	TRUNG MỸ	TÔ KÝ	440
54	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6	QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ	440
55	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN- THỚI TAM THÔN	990
56	GIÁC ĐẠO	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	THƯƠNG MẠI 1	660
57	HÀ NỘI	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ LỢI	660
58	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG CÔNG KHI	1.320
59	HƯƠNG LỘ 60B	NGÃ 3 LAM SƠN	HƯƠNG LỘ 60	1.320
60	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐẶNG THÚC VỊNH	660
61	KHU PHỐ 7-01 (THỊ TRẤN HÓC MÔN)	NAM THỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG	660
62	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
63	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		1.430
64	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THÚC VỊNH	1.430
65	LIÊN ẤP 1-4 XÃ XUÂN THỚI THƯỢNG	PHAN VĂN HỚN	XUÂN THỚI THƯỢNG 2	400
66	LIÊN ẤP NAM THỚI - THỚI TỨ XÃ THỚI TAM THÔN	TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	660
67	LIÊN ẤP THỚI TỨ TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TT-TTT	LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN - ĐÔNG THẠNH	440
68	LIÊN ẤP: 2-6-7 XÃ ĐÔNG THẠNH	ĐẶNG THÚC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	460
69	LIÊN ẤP: 3-7 XÃ XUÂN THỚI THƯỢNG	PHAN VĂN HỚN	TRẦN VĂN MƯỜI	480
70	LIÊN ẤP: 5-7 XÃ ĐÔNG THẠNH	ĐẶNG THÚC VỊNH	HƯƠNG LỘ 80B	660
71	LIÊN XÃ (TÂN XUÂN - XUÂN THỚI SƠN - XUÂN THỚI THƯỢNG)	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440
		TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	400
72	LIÊN XÃ TÂN THỚI NHÌ - THỊ TRẤN	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	880
73	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HIỆP	LÝ NAM ĐẾ	DƯƠNG CÔNG KHI	880
74	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN	QUANG TRUNG	TRỊNH THỊ MIẾNG	660
75	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN	NGÃ BA CHÙA	LÊ THỊ HÀ	880

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
76	LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN - ĐÔNG THẠNH	ĐẶNG THÚC VINH	TRỊNH THỊ MIẾNG	400
77	LÝ NAM ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		5.720
78	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		3.300
79	MỸ HUẾ	THIÊN QUANG	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	460
80	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	660
81	NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM)	QUỐC LỘ 1A	BÀ ĐIỂM 8	660
82	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
83	NGUYỄN ẢNH THỦ	PHAN VĂN HỚN	QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	3.300
		QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	4.200
		TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH - Q12	2.640
84	NGUYỄN HỮU CẦU	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÔ KÝ	880
85	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGÃ 3 QUỐC LỘ 22	2.640
86	NGUYỄN THỊ THỬ	NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14)	660
87	NGUYỄN VĂN BỨA	NGÃ 4 HÓC MÔN	PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14)	1.320
		PHAN VĂN HỚN	GIÁP TỈNH LONG AN	1.100
88	NHÀ VUÔNG	QUỐC LỘ 22 (ĐƯỜNG XUYÊN Á)	ĐÔNG TÂM	660
89	NHỊ BÌNH 1 (NHỊ BÌNH)	CẦU BÀ MẾN	ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 8	330
90	NHỊ BÌNH 3 (NHỊ BÌNH)	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG	CẦU BÀ MẾN	440
91	NHỊ BÌNH 8 (NHỊ BÌNH)	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (NGÃ 3 CÂY KHẾ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2A	440
92	NHỊ BÌNH 9 (NHỊ BÌNH)	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	440
93	NHỊ BÌNH 9A (NHỊ BÌNH)	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	440
94	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỚI THƯỢNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	660
95	PHAN VĂN ĐỐI	PHAN VĂN HỚN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	1.540
96	PHAN VĂN HỚN	QUỐC LỘ 1A	TRẦN VĂN MƯỜI	1.760
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỨA	1.320
97	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	5.500
98	QUỐC LỘ 1A	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	2.860
99	QUỐC LỘ 22 (QUỐC LỘ 1)	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	2.860
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	2.750
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP HUYỆN CỦ CHI)	1.650
100	RẠCH HÓC MÔN	KHU PHỐ 1	KHU PHỐ 6	880
101	RẠCH HÓC MÔN	KHU PHỐ 7	KHU PHỐ 8	880
102	RANH ẤP MỸ HÒA 1 - MỸ HÒA 3	TRUNG MỸ	ĐÔNG TÂM	660

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
103	RANH XÃ TRUNG CHÁNH - TÂN XUÂN	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	660
104	RỒNG BÀNG XÃ TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	440
105	SỐ 05 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	660
106	SỐ 06 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	510
107	SỐ 07 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	HƯƠNG LỘ 60	550
108	ĐƯỜNG SỐ 08 - MỸ HÒA 3 (TÂN XUÂN)	TÂN XUÂN 6	RANH TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH	440
109	SỐ 12 XÃ TÂN THỚI NHÌ	DƯƠNG CÔNG KHI	NHÀ ÔNG 2 Ơ	440
110	SỐ 14 XÃ TÂN THỚI NHÌ	DƯƠNG CÔNG KHI	CẦU ÔNG 6 KÉO	440
111	SỐ 17 XÃ TÂN THỚI NHÌ	THÁNH GIÊSU	ĐƯỜNG SỐ 8	550
112	SỐ 8 XÃ TÂN THỚI NHÌ	QUỐC LỘ 22	DƯƠNG CÔNG KHI	550
113	TÂN HIỆP 14-32 (TÂN HIỆP)	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NỐI DÀI	440
114	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	440
115	TÂN HIỆP 8 (TÂN HIỆP)	Đ RỒNG BANG (CHÙA CÔ XI)	HƯƠNG LỘ 65	440
116	TÂN THỚI NHÌ 28 (TÂN THỚI NHÌ	TÂN THỚI NHÌ 26	TÂN THỚI NHÌ 9	440
117	TÂN TIẾN 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
118	TÂN TIẾN 10 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 21	TÂN TIẾN 4	440
119	TÂN TIẾN 11 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 7	TÂN TIẾN 1	550
120	TÂN TIẾN 12 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 7	TÂN TIẾN 1	550
121	TÂN TIẾN 2 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
122	TÂN TIẾN 3 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TÂN TIẾN 8	440
123	TÂN TIẾN 4 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	XUÂN THỚI 5	550
124	TÂN TIẾN 5 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
125	TÂN TIẾN 6 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
126	TÂN TIẾN 7 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
127	TÂN TIẾN 8 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 1	XUÂN THỚI 5	440
128	TÂN TIẾN 9 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TÂN TIẾN 1	TRỌN ĐƯỜNG	440
129	TÂN XUÂN 1 (TÂN XUÂN)	BÀ TRIỆU	LÊ THỊ HÀ	440
		LÊ THỊ HÀ	TÂN XUÂN 2	440
130	TÂN XUÂN 3 (TÂN XUÂN)	RANH TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH	TÔ KÝ	440
131	TÂN XUÂN 4 (TÂN XUÂN)	QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	440
132	TÂN XUÂN 5 (TÂN XUÂN)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	330
133	TÂN XUÂN 7 (TÂN XUÂN)	SỐ 08-MỸ HÒA 3	TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	330
134	THÁI BÌNH	NGUYỄN ẢNH THỦ	HỒ NGỌC CẨN	660
135	THIÊN QUANG	TÔ KÝ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	660

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
136	THỚI TAM THÔN 11A (THỚI TAM THÔN)	ĐẶNG THÚC VỊNH	Đ.LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN -THỊ TRẤN	660
137	THỚI TAM THÔN 13 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	TUYẾN 5 THỚI TAM THÔN	660
138	THỚI TAM THÔN 6 (THỚI TAM THÔN)	NGÃ 5 TAM ĐÔNG	NGUYỄN ẢNH THỦ	330
139	THỚI TÂY - TÂN HIỆP (ĐƯỜNG TÂN HIỆP 5)	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 6	550
140	THƯƠNG MẠI 1	NGUYỄN ẢNH THỦ	QUANG TRUNG	660
141	THƯƠNG MẠI 3	NGUYỄN ẢNH THỦ	QUANG TRUNG	880
142	TÔ KÝ	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	2.200
143	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.280
144	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.630
145	TRẦN VĂN MƯỜI	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HỚN	1.100
146	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGỮ (NGÃ 3 BẦU)	ĐỖ VĂN DẬY	660
147	TRUNG ĐÔNG 11 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T 2	330
148	TRUNG ĐÔNG 12 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	330
149	TRUNG ĐÔNG 7 (THỚI TAM THÔN)	Đ LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN-ĐÔNG THẠNH	CẦU ĐỘI 4	330
150	TRUNG ĐÔNG 8 (THỚI TAM THÔN)	Đ LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN-ĐÔNG THẠNH	RẠCH HÓC MÔN	330
151	TRUNG MỸ	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ THỊ HÀ	550
		LÊ THỊ HÀ	QUỐC LỘ 22	440
152	TRƯNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	5.720
		TRẦN KHẮC CHÂN	LÒ SÁT SINH	3.300
153	TRƯNG VƯƠNG 3	NGUYỄN ẢNH THỦ	TUYẾN ỐNG NƯỚC	660
154	TUYẾN 5 XÃ THỚI TAM THÔN	TÔ KÝ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	660
155	TUYẾN 9 XÃ THỚI TAM THÔN	ĐẶNG THÚC VỊNH	LIÊN XÃ THỚI TAM THÔN - ĐÔNG THẠNH	660
156	VẠN HẠNH 1	NGUYỄN ẢNH THỦ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	660
157	VẠN HẠNH 3	NGUYỄN ẢNH THỦ	VẠN HẠNH 1	660
158	VẠN HẠNH 4	NGUYỄN ẢNH THỦ	VẠN HẠNH 1	660
159	XUÂN THỚI 1 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440
		TRẦN VĂN MƯỜI	TRỌN ĐƯỜNG	400
160	XUÂN THỚI 10 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 2	TRỌN ĐƯỜNG	440
161	XUÂN THỚI 11 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 2	XUÂN THỚI 4	330
162	XUÂN THỚI 12 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 8	TRỌN ĐƯỜNG	330
163	XUÂN THỚI 13 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 8	TRỌN ĐƯỜNG	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
164	XUÂN THỚI 14 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 23	TRỌN ĐƯỜNG	330
165	XUÂN THỚI 15	XUÂN THỚI 3	QUỐC LỘ 22	350
166	XUÂN THỚI 16 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 3	QUỐC LỘ 22	440
167	XUÂN THỚI 17 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 5	XUÂN THỚI 19	330
168	XUÂN THỚI 18 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 17	XUÂN THỚI 9	330
169	XUÂN THỚI 19 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	XUÂN THỚI 18	TRỌN ĐƯỜNG	330
170	XUÂN THỚI 2 XÃ XUÂN THỚI ĐÔNG	TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ XUÂN THỚI ĐÔNG - XUÂN THỚI SƠN	440
171	XUÂN THỚI 20 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI 8	350
172	XUÂN THỚI 21 (XUÂN THỚI ĐÔNG)	QUỐC LỘ 22	TRỌN ĐƯỜNG	440
173	XUÂN THỚI 23	TRẦN VĂN MƯỜI	QUỐC LỘ 22	330
174	XUÂN THỚI 3 XÃ XUÂN THỚI ĐÔNG	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	440
175	XUÂN THỚI 4 (XUÂN THỚI ĐÔNG	XUÂN THỚI 8	ĐƯỜNG NHỰA ẤP 1.2.3 XÃ	330
176	XUÂN THỚI 5	TRẦN VĂN MƯỜI	QUỐC LỘ 22	370
177	XUÂN THỚI 6	TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	330
178	XUÂN THỚI 7	XUÂN THỚI 2	XUÂN THỚI 23	330
179	XUÂN THỚI 8	TRẦN VĂN MƯỜI	TUYẾN LIÊN XÃ (TÂN XUÂN - XUÂN THỚI SƠN - XUÂN THỚI THƯỢNG)	350
180	XUÂN THỚI 9	XUÂN THỚI 3	ĐƯỜNG LIÊN XÃ: TÂN XUÂN-XUÂN THỚI SƠN-XUÂN THỚI THƯỢNG	330
181	XUÂN THỚI SƠN 1	NGUYỄN VĂN BỨA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
182	XUÂN THỚI SƠN 16	ĐẦU XUÂN THỚI SƠN 1	XUÂN THỚI SƠN 4	330
183	XUÂN THỚI SƠN 2	NGUYỄN VĂN BỨA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
184	XUÂN THỚI SƠN 2	NGUYỄN VĂN BỨA	CUỐI XUÂN THỚI SƠN 20	440
185	XUÂN THỚI SƠN 20	NGUYỄN THỊ THỬ	CUỐI ĐƯỜNG	440
186	XUÂN THỚI SƠN 20C	NGUYỄN THỊ THỬ	XUÂN THỚI SƠN 17	330
187	XUÂN THỚI SƠN 21 (XUÂN THỚI SƠN)	NGUYỄN THỊ THỬ	XUÂN THỚI SƠN 38	440
188	XUÂN THỚI SƠN 22	NGUYỄN THỊ THỬ	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	330
189	XUÂN THỚI SƠN 26 (XUÂN THỚI SƠN)	NGUYỄN VĂN BỨA	XUÂN THỚI SƠN 1	440
190	XUÂN THỚI SƠN 27 (XUÂN THỚI SƠN)	XUÂN THỚI SƠN 26	XUÂN THỚI SƠN 1	440
191	XUÂN THỚI SƠN 37	NGUYỄN VĂN BỨA	DƯƠNG CÔNG KHI	330

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
192	XUÂN THỚI SƠN 38	CUỐI XUÂN THỚI SƠN 20	GIÁP XTT (DỌC KÊNH LIÊN XÃ)	330
193	XUÂN THỚI SƠN 4	NGUYỄN VĂN BỨA	DƯƠNG CÔNG KHI	330
194	XUÂN THỚI SƠN 5	ĐẶNG CÔNG BỈNH	CUỐI KÊNH 6	330
195	XUÂN THỚI SƠN 6 (XUÂN THỚI SƠN)	XUÂN THỚI SƠN 8	ĐẶNG CÔNG BỈNH	440
196	XUÂN THỚI SƠN 8 (XUÂN THỚI SƠN)	DƯƠNG CÔNG KHI	XUÂN THỚI SƠN 6	440
197	XUÂN THỚI SƠN A (XUÂN THỚI SƠN)	RANH XÃ TÂN THỚI NHÌ	XUÂN THỚI SƠN 6	440
198	XUÂN THỚI THƯỢNG 15 (ẤP 1)	XUÂN THỚI THƯỢNG 16	DƯƠNG CÔNG KHI	400
199	XUÂN THỚI THƯỢNG 16 (ẤP 1)	XUÂN THỚI THƯỢNG 16 (ẤP 1)	XUÂN THỚI THƯỢNG 17	400
200	XUÂN THỚI THƯỢNG 17 (ẤP 1)	XUÂN THỚI THƯỢNG 1	DƯƠNG CÔNG KHI	400
201	XUÂN THỚI THƯỢNG 23 (ẤP 4)	XUÂN THỚI THƯỢNG 4	XUÂN THỚI THƯỢNG 24	400
202	XUÂN THỚI THƯỢNG 24 (ẤP 4)	XUÂN THỚI THƯỢNG 1	XUÂN THỚI THƯỢNG 4	400
203	XUÂN THỚI THƯỢNG 26	XUÂN THỚI THƯỢNG 4	XUÂN THỚI THƯỢNG 26-4	400
204	XUÂN THỚI THƯỢNG 30 (XUÂN THỚI THƯỢNG)	PHAN VĂN HỚN	TRỌN ĐƯỜNG	440
205	XUÂN THỚI THƯỢNG 4 (ẤP 4)	PHAN VĂN HỚN	XUÂN THỚI THƯỢNG 2	400
206	XUÂN THỚI THƯỢNG 5 (ẤP 5)	PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN THỊ THỬ	440
207	XUÂN THỚI THƯỢNG 6 (ẤP 2)	NGUYỄN THỊ THỬ	TRẦN VĂN MƯỜI	400
208	XUÂN THỚI THƯỢNG 7 (ẤP 3)	TRẦN VĂN MƯỜI	BÀ ĐIỂM 1	550
209	XUÂN THỚI THƯỢNG 8 (ẤP 3)	PHAN VĂN HỚN	BÀ ĐIỂM 1	480
210	XUÂN THỚI THƯỢNG 9 (ẤP 3)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI THƯỢNG 8	440

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ